TÒA ÁN NHÂN DÂN **KHU VỰC 6 - VĨNH LONG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 77/2026/HNGĐ - ST
Ngày: 13/5/2026.
V/v: "Tranh chấp tài sản, nợ, yêu cầu cấp dưỡng nuôi con sau ly hôn, ".

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 6 - VĨNH LONG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Dương Ngọc Tú.
Các Hội thẩm nhân dân:
1. Bà Bùi Thị Tuyết Thanh.
2. Bà Huỳnh Kha .

- Thư ký phiên tòa: Ông Lên Văn Tuấn - Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 6 - Vĩnh Long.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 6 - Vĩnh Long tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Ngọc Tuyết - Kiểm sát viên.

Ngày 13 tháng 5 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 6 - Vĩnh Long, mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 178/2025/TLST - HNGĐ ngày 19 tháng 5 năm 2025 về việc *"Tranh chấp tài sản, nợ, yêu cầu cấp dưỡng nuôi con sau ly hôn"* theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 46/2026/QĐXXST - HNGĐ ngày 15 tháng 4 năm 2026 giữa các đương sự:

* *Nguyên đơn:* Bà Trương Kim P - Sinh năm: 1979; địa chỉ: 5 ấp L, xã C, tỉnh Vĩnh Long; chỗ ở hiện nay: 190/68 ấp L, xã C, tỉnh Vĩnh Long, (có mặt).

* *Bị đơn:* Ông Nguyễn Văn L - Sinh năm: 1977; địa chỉ: 5 ấp L, xã C, tỉnh Vĩnh Long, (có mặt).

* *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan*:

- Ngân hàng N1 - Chi nhánh C; địa chỉ: B ấp B, xã C, tỉnh Vĩnh Long.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Phạm Hưng Q - Giám đốc.

Người đại diện theo ủy quyền của ông Q: Bà Đoàn Thị Ngân Đ - Phó giám đốc (vắng mặt, có yêu cầu giải quyết vắng mặt).

- Ngân hàng C1 - Phòng G; địa chỉ: đường C ấp A, xã C, tỉnh Vĩnh Long.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Lê Huy V - Giám đốc Phòng G (vắng mặt, có yêu cầu giải quyết vắng mặt).

- Ông Đỗ Hoàng H - Sinh năm: 1952; địa chỉ: số G ấp B, xã C, tỉnh Vĩnh Long (vắng mặt, có yêu cầu giải quyết vắng mặt).

- Bà Nguyễn Thị T - Sinh năm: 1991; địa chỉ: 5 ấp L, xã H, huyện C, tỉnh Bến Tre (vắng mặt, có yêu cầu giải quyết vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện, trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn trình bày:

Bà Trương Kim P và ông Nguyễn Văn L ly hôn theo Quyết định công nhận thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự số: 111/2023/QĐST - HNGĐ ngày 18/4/2023 của TAND huyện Chợ Lách, tỉnh Bến Tre (nay là TAND khu vực 6 - Vĩnh Long).

Tại thời điểm này ông bà không yêu cầu Tòa án giải quyết gì về tài sản, nợ. Tuy nhiên, sau đó ông bà không thỏa thuận được.

Nay bà P yêu cầu giải quyết như sau:

Về tài sản:

Bà và ông L có tài sản chung là 1.090,2m^2 tại thửa 354 tờ bản đồ số 11 tọa lạc tại xã H, huyện C, tỉnh Bến Tre (nay là thửa 354 tờ bản đồ số 58 xã C, tỉnh Vĩnh Long) do ông L đứng tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Phần đất này có nguồn gốc như sau: Đối với phần đất giáp lộ (có nhà, mái che) qua đo đạc có diện tích 183,2m^2 là do cha chồng cho. Do vậy, 183,2m^2 đất này bà không yêu cầu chia, bà xác định đất này là tài sản của ông L.

Trên phần nền nhà (183,2m^2) này có căn nhà do bà và ông L xây khi còn là vợ chồng. Bà yêu cầu chia đôi căn nhà này, bà nhận 1/2 giá trị nhà. Ông L nhận nhà và trả lại cho bà 1 giá trị.

Phần đất còn lại phía sau là 907,1m^2 là ông bà mua lại từ người em chồng mua với giá 180.000.000đồng (có làm giấy tay nhưng sau đó bị thất lạc, hiện tại bà P không có giữ giấy tay này). Nay bà yêu cầu chia đôi phần đất này. Bà yêu cầu nhận

1/2 diện tích đất.

Khi làm giấy tờ thửa đất này thì bà sinh con là cháu Nguyễn Minh T1 - Sinh ngày 08/11/2014 nên một mình ông L làm thủ tục và ông L đứng tên toàn bộ phần đất này.

Về nợ:

Ngân hàng C1 - Phòng G 20.000.000đồng. Sau khi ly hôn ông L đã trả được 5.000.000đồng và tiền lãi.

Nợ Ngân hàng B chi nhánh C (nay là Ngân hàng L1 chi nhánh C) số tiền 300.000.000đồng. Sau khi ly hôn ông L đã trả được 300.000.000đồng và tiền lãi.

Nợ ông Đỗ Hoàng H chủ cửa hành vật liệu xây dựng Hòan Hảo tiền vật tư xây nhà là 46.848.000đồng. Sau khi ly hôn ông L đã trả được 23.848.000đồng.

Đối với các khoản nợ này thì bà đồng ý trả lại cho ông L 1/2 số tiền mà ông L đã trả cho các chủ nợ. Bà xin không phải trả lãi vì sau khi ly hôn ông L quản lý nhà và canh tác đất.

Về cấp dưỡng nuôi con:

Bà Trương Kim P yêu cầu ông Nguyễn Văn L cấp dưỡng nuôi con là cháu Nguyễn Minh T1 - Sinh ngày 08/11/2014 với mức cấp dưỡng là 1.500.000đồng/tháng. Thời hạn cấp dưỡng tính từ khi giải quyết xong vụ kiện cho đến khi cháu T1 tròn 18 tuổi.

Đối với cháu Nguyễn Thị Thùy T2 - Sinh ngày 20/3/2006 (khờ khạo, chậm phát triển, không có khả năng lao động) trước đây bà có yêu cầu cấp dưỡng nhưng nay bà xác định là bà không yêu cầu ông L cấp dưỡng.

Trong quá trình giải quyết vụ án bị đơn trình bày:

Ông thống nhất với trình bày của bà P về thời gian ly hôn là theo Quyết định công nhận thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự số: 111/2023/QĐST - HNGĐ ngày 18/4/2023 của TAND huyện Chợ Lách, tỉnh Bến Tre (nay là TAND khu vực 6 - Vĩnh Long).

Đối với yêu cầu của bà P thì ông không đồng ý. Ông chỉ đồng ý căn nhà là tài sản chung và ông trả lại cho bà P 1/2 giá trị căn nhà.

Đối với đất thửa 354 nói trên là do ông L đứng tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Đây là tài sản ông được cha cho riêng nên ông không đồng ý chia.

Về nợ: Tại thời điểm ông bà ly hôn, ông bà có nợ như sau:

Nợ Ngân hàng chính sách xã hội - Phòng G 20.000.000đồng. Sau này ông trả

được 5.000.000đồng và tiền lãi.

Nợ Ngân hàng B chi nhánh C (nay là Ngân hàng L1 chi nhánh C) số tiền 300.000.000đồng và tiền lãi. Số tiền này ông đã trả xong và vay lại tại Ngân hàng A chi nhánh Chợ L Bến Tre.

Nợ ông Đỗ Hoàng H chủ cửa hành vật liệu xây dựng Hòan Hảo tiền vật tư xây nhà là 46.848.000đồng. Ông đã trả được 23.848.000đồng.

Nay ông cũng đồng ý việc bà P trả lại ông 1 số tiền nợ gốc mà ông đã trả. Đối với số tiền lãi thì ông không yêu cầu.

Đối với yêu cầu cấp dưỡng nuôi con:

Đối với việc cấp dưỡng nuôi con thì ông không đồng ý. Từ khi có quyết định ly hôn của Tòa án thì 02 con sống với ông (mặc dù Quyết định ghi là sống với mẹ là bà P). Sau này khi bà P làm đơn khởi kiện chia tài sản thì bà mới rước 02 con về nuôi. Trường hợp bà P nuôi không được thì ông nuôi mà không yêu cầu bà P cấp dưỡng nuôi con.

Trong quá trình giải quyết vụ án người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan (ngân hàng A) trình bày:

Ngày 31/7/2025, ông L, bà T có vay của Ngân hàng số tiền 100.000.000đồng, đảm bảo cho khoảng vay này thì ông bà thế chấp cho Ngân hàng 354 tờ bản đồ số 11 tọa lạc tại xã H, huyện C, tỉnh Bến Tre do ông L đứng tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Hiện tại số nợ này chưa đến hạn trả nợ. Do vậy, Ngân hàng đề nghị ông L và bà T trả xong số tiền nợ gốc và lãi của Ngân hàng thì mới được chia phần đất này.

Trong quá trình giải quyết vụ án người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ngân hàng C1 - Phòng G trình bày:

Ngày 20/4/2021, Ngân hàng có cho ông L vay số tiền 15.000.000đồng theo hợp đồng tín dụng số: 6600000720218989. Hiện tại hợp đồng trên vẫn đang trong thời gian thực hiện và không vi phạm nghiêm trọng. Do vậy, phía Ngân hàng không có yêu cầu gì trong vụ án này. Trường hợp có tranh chấp sẽ yêu cầu giải quyết trong vụ án khác.

Trong quá trình giải quyết vụ án người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Đỗ Hoàng H trình bày:

Ông Đỗ Hoàng H là chủ cửa hàng vật liệu xây dựng H. Trước đây khi làm nhà, ông L và bà P có nợ tiền vật tư là 76.848.000đồng. Năm 2020 có trả được

30.000.000đồng, còn nợ 46.848.000đồng.

Từ ngày 23/11/2024 - 13/3/2026 trả được 23.848.000đồng, còn nợ lại 23.000.000đồng. Trong vụ án này ông không có yêu cầu gì. Trường hợp có tranh chấp sẽ yêu cầu giải quyết trong vụ án khác.

Trong quá trình giải quyết vụ án người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Nguyễn Thị T trình bày:

Bà là vợ sau của ông L. Bà và ông L kết hôn năm 2025. Sau đó bà về sống chung nhà ông L trên thửa đất tranh chấp này. Số tiền nợ N hàn Lộc P1 là bà mượn bên nhà ruột 20 chỉ vàng 24kra trả. Sau đó ông bà vay lại tại Ngân hàng A số tiền 100.000.000đồng.

Các đương sự đồng ý với kết quả xem xét thẩm định tại chỗ, đo đạc và định giá tài sản đối với phần đất tranh chấp mà không yêu cầu xem xét thẩm định, định giá lại.

Phát biểu ý kiến của Kiểm sát viên:

Về tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án Thẩm phán được phân công giải quyết vụ án đã tiến hành giải quyết vụ án theo đúng quy định của pháp luật. Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng về trình tự, thủ tục tố tụng.

Tuy nhiên, bị đơn có yêu cầu nguyên đơn trả lại số tiền nợ nhưng Thẩm phán chưa cho bị đơn làm yêu cầu phản tố là có vi phạm tố tụng.

Về quan điểm giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử tạm ngừng phiên tòa để bị đơn thực hiện quyền phản tố.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào diễn biến tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Đây là vụ án "*Tranh chấp tài sản, nợ, yêu cầu cấp dưỡng nuôi con sau ly hôn*" theo quy định tại khoản 1, khoản 5 Điều 28 của Bộ luật tố tụng dân sự. Do các bên tranh chấp và nguyên đơn có đơn khởi kiện nên Tòa án nhân dân huyện Chợ Lách, tỉnh Bến Tre (nay là TAND khu vực 6 - Vĩnh Long) thụ lý giải quyết là đúng thẩm quyền và phù hợp với quy định khoản 1 Điều 35 và khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Trong quá trình giải quyết vụ án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là Ngân hàng N1 - Chi nhánh C, Ngân hàng C1 - Phòng G, ông Đỗ Hoàng H chủ cửa hành vật liệu xây dựng H và bà Nguyễn Thị T có yêu cầu giải quyết vắng mặt. Do vậy, việc Tòa án việc xét xử vắng mặt các đương sự này là phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung:

Các đương sự tranh chấp đối với thửa đất 354 tờ bản đồ số 11 tọa lạc tại ấp L, xã H, huyện C, tỉnh Bến Tre (nay là thửa 354 tờ bản đồ số 58 tọa lạc tại ấp L, xã C, tỉnh VĩnhLong) do ông Nguyễn Văn L đứng tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, trên đất có tài sản như sau:

Hàng rào (nơi giáp lộ): Tường xây cột lửng 0,6m, phía trên kéo lưới B40, cột bê tông, hàng rào tạm, di dời được. Do đương sự không tranh chấp hàng rào và không yêu cầu định giá nên không tiến hành định giá.

Nhà: Móng cột bê tông cốt thép, nền lót gạch Ceramic, khung bê tông cốt thép, tường xây gạch chưa tô, mái tôn sóng vuông. Diện tích nhà: 89,2m^2, tỷ lệ chất lượng còn lại là 75% có giá trị: 3.047.250đồng x 89,2m^2 = 271.814.700đồng.

Nhà phía sau (mái che tạm): Nền xi măng, không vách, mái tôn thiết đã mục. Diện tích: 13,5m^2 + 13,8m^2. Do công trình xuống cấp và đương sự không tranh chấp nái che này và không yêu cầu định giá nên không tiến hành định giá.

Cây trồng: Phần đất phái sau nhà trồng M và Ổ để chiếc nhành (giăm cành). Các cây trồng này trồng trên toàn bộ phần đất còn lại. Các cây trồng này di dời được và các đương sự không yêu cầu định giá nên không tiến hành định giá.

Về giá trị đất:

Đất phía trước (có công trình nhà, nhà tạm): 183,2m^2 x 700.000đồng/m^2 = 128.240.000đồng.

Đất phía sau: 907,1m^2 x 350.000đồng/m^2 = 317.485.000đồng.

***Về nợ*:**

Nợ Ngân hàng C1 - Phòng G 20.000.000đồng. Ông L đã trả được 5.000.000đồng và tiền lãi.

Nợ Ngân hàng B chi nhánh C (nay là Ngân hàng L1 chi nhánh C) số tiền 300.000.000đồng và tiền lãi. Ông L đã trả xong và vay lại tại Ngân hàng A chi nhành Chợ L Bến Tre số tiền 100.000.000đồng.

Nợ ông Đỗ Hoàng H chủ cửa hành vật liệu xây dựng Hòa Hảo tiền vật tư xây

nhà là 46.848.000đồng. Ông L đã trả được 23.848.000đồng, còn nợ lại 23.000.000đồng.

Nguyên đơn yêu cầu bị đơn trả lại 1/2 giá trị căn nhà (không yêu cầu chia đất nơi có căn nhà (183,2m^2). Đối với phần đất 907,1m^2 là tài sản chung nên nguyên đơn yêu cầu nhận 1/2 đất. Đối với các khoản nợ mà bị đơn đã trả thì bà đồng ý trả lại 1/2 cho bị đơn.

Nguyên đơn yêu cầu bị đơn cấp dưỡng nuôi con là Nguyễn Minh T1 - Sinh ngày 08/11/2024 với mức cấp dưỡng là 1.500.000đồng/người/tháng. Thời hạn cấp dưỡng tính từ ngày giải quyết xong vụ án cho đến khi con chung tròn 18 tuổi.

Đối với cháu Nguyễn Thị Thùy T2 - Sinh ngày 20/3/2006 (khờ khạo, chậm phát triển, không có khả năng lao động) thì nguyên đơn rút lại yêu cầu cấp dưỡng.

Bị đơn là ông L chỉ đồng ý chia 1/2 giá trị nhà, không đồng ý chia các tài sản khác, không đồng ý cấp dưỡng nuôi con. Đồng ý việc bà P trả lại cho ông 1 các khoản nợ mà ông đã thanh toán.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là Ngân hàng N1 - Chi nhánh C, Ngân hàng C1 - Phòng G và ông Đỗ Hoàng H chủ cửa hành vật liệu xây dựng H, bà Nguyễn Thị T có yêu cầu giải quyết vắng mặt và không có yêu cầu gì.

[3] Hội đồng xét xử xét thấy:

Nguyên đơn và bị đơn ly hôn theo Quyết định công nhận thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự số: 111/2023/QĐST - HNGĐ ngày 18/4/2023 của TAND huyện Chợ Lách, tỉnh Bến Tre (nay là TAND khu vực 6 - Vĩnh Long), theo nội dung quyết định thì ông bà không yêu cầu Tòa án giải quyết về tài sản, nợ và không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con.

Do hiện nay có tranh chấp nên việc các đương sự yêu cầu Tòa án giải quyết liên quan đến tài sản, nợ và cấp dưỡng nuôi con là phù hợp nên được chấp nhận để xem xét giải quyết, cụ thể:

***[3.1]** Đối với việc cấp dưỡng nuôi con:*

Cháu Nguyễn Minh T1 - Sinh ngày 08/11/2014 là con chung của bà P và ông L, hiện tại cháu đang sống với bà P. Do vậy, việc bà P yêu cầu ông L cấp dưỡng nuôi con với mức cấp dưỡng là 1.500.000đồng/người/tháng. Thời hạn cấp dưỡng tính từ ngày giải quyết xong vụ án cho đến khi con chung tròn 18 tuổi là phù hợp theo quy định về số tiền cấp dưỡng và thời hạn cấp dưỡng nên được chấp nhận.

Đối với cháu Nguyễn Thị Thùy T2 - Sinh ngày 20/3/2006 (nguyên đơn cho rằng cháu khờ khạo, chậm phát triển, không có khả năng lao động) nhưng không chứng minh được trình trạng bệnh và nguyên đơn rút lại yêu cầu cấp dưỡng đối với cháu T2 nên cần đình chỉ theo quy định tại Điều 244 Bộ luật tố tụng dân sự.

[3.2] *Đối với nợ trong thời kỳ hôn nhân:*

[3.2.1] Nguyên đơn và bị đơn thống nhất các khoản nợ nói trên và nguyên đơn đồng ý trả lại cho bị đơn 1/2 số tiền mà bị đơn đã trả (5.000.000đồng + 300.000.000đồng + 23.848.000đồng) : 2 = 164.424.000đồng nên Hội đồng xét xử ghi nhận.

Trong quá trình giải quyết vụ án, phía bị đơn có yêu cầu nguyên đơn trả lại tiền nhưng yêu cầu của bị đơn trình bày chưa cụ thể, chủ nợ không có yêu cầu trả nợ trong vụ án này. Tuy nhiên, tại phiên tòa nguyên đơn và bị đơn thống nhất số tiền mà nguyên đơn hoàn trả cho bị đơn là 164.424.000đồng. Xét thấy, đây là sự tự nguyện của các đương sự và phù hợp với sự thật khách quan của vụ án nên Hội đồng xét xử ghi nhận là phù hợp.

[3.2.2] Đối với số tiền nợ còn lại gồm: Nợ Ngân hàng chính sách xã hội - Phòng G số tiền 15.000.000đồng; nợ ông Đỗ Hoàng H chủ cửa hành vật liệu xây dựng Hòan Hảo tiền vật tư xây nhà là 23.000.000đồng. Xét thấy, Ngân hàng C1 và ông H chưa yêu cầu trả nợ trong vụ án này nên không xem xét. Trường hợp sau này có tranh chấp sẽ giải quyết trong vụ kiện khác (có thể là Ngân hàng C1 và ông H khởi kiện yêu cầu nguyên đơn, bị đơn trả nợ hoặc một trong 02 bên trả xong nợ và có yêu cầu bên còn lại thanh toán phần nghĩa vụ của mình).

[3.2.3] Đối với số tiền nợ 100.000.000đồng tại Ngân hàng N1 - Chi nhánh C là nợ của ông L và bà T (sau khi trả nợ xong cho Ngân hàng L1) và do Ngân hàng A chưa khởi kiện yêu cầu trả nợ nên không xem xét trong vụ án này. Trường hợp sau này Ngân hàng có tranh chấp sẽ giải quyết trong vụ kiện khác.

[3.3] *Đối với tài sản trong thời kỳ hôn nhân:*

Nguyên đơn và bị đơn thống nhất thửa 354 tờ bản đồ số 11 tọa lạc tại xã H, huyện C, tỉnh Bến Tre (nay là thửa 354 tờ bản đồ số 58 tọa lạc tại ấp L, xã C, tỉnh VĩnhLong) hình thành trong thời kỳ hôn nhân và do ông Nguyễn Văn L đứng tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Đối với phần đất phía trước giáp lộ (có công trình nhà, mái che) diện tích 183,2m^2, nguyên đơn cho rằng phần đất này cha chồng tặng cho riêng ông L nên

không yêu cầu chia. Xét thấy, đây là sự tự nguyện của nguyên đơn nên Hội đồng xét xử ghi nhận.

Đối với căn nhà trên đất có giá trị 271.814.700đồng, nguyên đơn và bị đơn xác định là xây dựng trong thời kỳ hôn nhân và là tài sản chung của ông bà và thống nhất bị đơn tiếp tục quản lý, sử dụng và trả lại cho nguyên đơn 1/2 giá trị là 135.907.350đồng nên ghi nhận.

Đối với phần đất trồng cây còn lại phía sau có diện tích 907,1m^2 (467,1m^2 + 467,3m^2 - 13,5m^2 - 13,8m^2) có giá trị 317.485.000đồng.

Nguyên đơn cho rằng phần đất này mua lại từ người anh em bên chồng năm 2017, lúc mua có làm biên nhận nhưng đã thất lạc. Việc bị đơn đứng tên đất là do thời điểm này bà P sanh cháu T1 nên ông L làm thủ tục đứng tên mình ông.

Trong khi đó bị đơn cho rằng toàn bộ thửa đất là do cha ruột ông tặng cho. Xét thấy, lời trình bày của bị đơn là phù hợp với hồ sơ thửa đất, cụ thể là ông L được cha là ông P2 tặng cho riêng vào năm 2017 và do ông đứng tên riêng chứ không phải do nguyên đơn và bị đơn tạo lập. Việc bà P cho rằng do sanh cháu T1 nên ông L làm thủ tục đứng tên là chưa phù hợp bởi lẽ cháu T1 sinh ngày 08/11/2024 trong khi đó Hợp đồng tặng cho đất ký ngày 02/11/2017.

Tuy nhiên, ông L cũng thừa nhận là ông bà đã trược tiếp canh tác, cải tạo, quản lý phần đất này cho đến khi ly hôn (ngày 18/4/2023) là có hơn 6 năm.

Do bà P đã góp phần cùng với ông L quản lý, cải tạo phần đất này trong một thời gian tương đối dài, nếu không xác định bà là chủ sở hữu đất thì cũng phải tính đến công sức đóng góp của bà trên phần đất này. Do vậy, Hội đồng xét xử chấp nhận cho bà P được 15% giá trị đối với phần đất này. Ông L là người tiếp tục sử dụng, quản lý đất nên ông có nghĩa vụ giao lại cho bà D 15% giá trị là 47.622.750đồng.

Tổng số tiền nguyên đơn được nhận là: 183.593.100đồng (135.907.350đồng + 47.622.750đồng).

[4] Xét đề nghị của Kiểm sát viên là chưa phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử.

[5] Về án phí: Các Các đương sự phải nộp án phí theo quy định, cụ thể:

Nguyên đơn phải chịu án phí đối với số tiền phải hoàn trả cho bị đơn 8.221.000đồng (164.424.000đồng x 5%) và án phí đối với việc chia tài sản là 9.180.000đồng (183.593.100đồng x 5%). Tổng cộng là 17.401.000đồng.

Bị đơn phải nộp 300.000đồng tiền án phí cấp dưỡng nuôi con và án phí chia tài sản là căn nhà 6.795.000đồng (135.907.350đồng x 5%). Tổng cộng là 7.095.000đồng. Đối với giá trị tài sản chênh lệch (phần đất còn lại) là tài sản riêng của bị đơn nên không phải nộp án phí.

[7] Về chi phí tố tụng: Chi phí xem xét thẩm định, thu thập chứng cứ là 5.724.000đồng. Do nguyên đơn và bị đơn đều được nhận tài sản. Do vậy, cần buộc bị đơn trả lại cho nguyên đơn 1/2 chi phí tố tụng là 2.862.000đồng là phù hợp.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các điều 33, 43, 59, 107, 108, 110, 116, 117, 118 của Luật hôn nhân và gia đình;

Các điều 357, khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự;

Các điều 147, 157, 165, 271, 273, 244 Bộ luật tố tụng dân sự.

Các điều 26, 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

1.1 Ông Nguyễn Văn L được quyền tiếp tục quản lý, sử dụng đất và toàn bộ tài sản trên đất (cây trồng, nhà,….) đối với phần đất thuộc thửa 354 tờ bản đồ số 11 tọa lạc tại ấp L, xã H, huyện C, tỉnh Bến Tre (nay là thửa 354 tờ bản đồ số 58 tọa lạc tại ấp L, xã C, tỉnh Vĩnh Long) do ông Nguyễn Văn L đứng tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. (Có họa đồ kèm theo)

Buộc ông Nguyễn Văn L phải giao lại cho bà Trương Kim P số tiền 183.593.100đồng (một trăm tám mươi ba triệu năm trăm chín mươi ba ngàn một trăm đồng).

1.2 Buộc bà Trương Kim P trả lại cho ông Nguyễn Văn L số tiền 164.424.000đồng (một trăm sáu mươi bốn triệu bốn trăm hai mươi bốn ngàn đồng).

1.3 Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật và người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án mà người phải thi hành án chưa thi hành xong số tiền nêu trên thì phải trả lãi đối với số tiền chậm trả theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự.

1.4 Buộc ông L cấp dưỡng nuôi con là cháu Nguyễn Minh T1 - Sinh ngày 08/11/2014. Cấp dưỡng hàng tháng với mức cấp dưỡng là 1.500.000đồng/tháng (một triệu năm trăm ngàn đồng một tháng). Thời hạn cấp dưỡng tính từ ngày tuyên án (ngày 13/5/2026) cho đến khi con chung tròn 18 tuổi.

Vì lợi ích của con chung cha, mẹ hoặc cơ quan có thẩm quyền có quyền yêu cầu Tòa án quyết định việc thay đổi người trực tiếp nuôi con và việc cấp dưỡng nuôi con.

1.5 Đình chỉ yêu cầu cấp dưỡng nuôi con của nguyên đơn đối với cháu Nguyễn Thị Thùy T2 - Sinh ngày 20/3/2006.

2. ***Về án phí sơ thẩm:***

Nguyên đơn phải nộp 17.401.000đồng (mười bảy triệu bốn trăm lẻ một ngàn đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 6.710.000đồng (sáu triệu bảy trăm mười ngàn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí lệ phí Tòa án số 0009635 ngày 19/5/2025 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Chợ Lách, tỉnh Bến Tre (nay là Phòng Thi hành án dân sự khu vực 6 - Vĩnh Long). Nguyên đơn phải nộp tiếp 10.691.000đồng (mười triệu sáu trăm chín mươi mốt ngàn đồng) tiền án phí.

Bị đơn phải nộp 7.095.000đồng (bảy triệu không trăm chín mươi lăm ngàn đồng) tiền án phí.

3. Về chi phí tố tụng:

Buộc ông Nguyễn Văn L phải trả lại cho bà Trương Kim P chi phí tố tụng là 2.862.000đồng (hai triệu tám trăm sáu mươi hai ngàn đồng).

4. Về quyền kháng cáo:

Các đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Riêng đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được tống đạt hợp lệ.

Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án dân sự được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- VKSND khu vực 6 - Vĩnh Long;
- THADS tỉnh Vĩnh Long;
- TAND tỉnh Vĩnh Long;
- Lưu hsva, Vp.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Dương Ngọc Tú